

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ LẠNH

72-74 Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 2, TP. HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý I năm 2013

Ngày 14/05/2013

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT*Tại ngày 31 tháng 03 năm 2013**ĐVT: đồng Việt Nam*

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn (100 = 110+120+130+140+150)	100		598,395,061,726	585,739,575,450
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		176,584,727,699	129,861,171,187
1. Tiền	111	3	176,584,727,699	129,861,171,187
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	4	37,160,800,114	32,464,001,146
1. Đầu tư ngắn hạn	121		38,931,047,144	35,516,078,972
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		(1,770,247,030)	(3,052,077,826)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		134,685,062,256	162,695,461,716
1. Phải thu của khách hàng	131	5	146,421,371,471	176,582,828,444
2. Trả trước cho người bán	132		11,203,098,618	9,427,280,759
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Các khoản phải thu khác	135	6	3,157,062,904	3,070,766,403
5. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(26,096,470,737)	(26,385,413,890)
IV. Hàng tồn kho	140	7	239,407,585,632	255,755,761,635
1. Hàng tồn kho	141		242,342,956,461	258,727,493,917
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(2,935,370,829)	(2,971,732,282)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		10,556,886,025	4,963,179,766
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1,123,885,171	366,964,270
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4,341,224,967	623,882,254
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	8	47,548,430	47,548,430
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		5,044,227,457	3,924,784,812
B. Tài sản dài hạn (200 = 210+220+240+250+260)	200		115,926,096,745	117,762,064,869
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		75,605,635,547	77,495,116,846
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9(a)	70,744,411,210	72,553,734,105
- Nguyên giá	222		132,955,615,900	132,528,086,220
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(62,211,204,690)	(59,974,352,115)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	9(b)	4,839,430,780	4,920,769,444
- Nguyên giá	228		5,700,106,186	5,700,106,186
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(860,675,406)	(779,336,742)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	9(c)	21,793,557	20,613,297
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		40,320,461,198	40,266,948,023
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	39,671,673,255	39,739,888,735
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	11	638,787,943	517,059,288
3. Tài sản dài hạn khác	268		10,000,000	10,000,000
Tổng cộng tài sản (270 = 100+200)	270		714,321,158,471	703,501,640,319

Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. Nợ phải trả (300 = 310+330)	300		421,092,889,705	404,626,918,484
I. Nợ ngắn hạn	310		369,358,794,414	365,201,641,542
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	12(a)	93,685,563,544	95,111,863,641
2. Phải trả cho người bán	312	13	59,002,909,201	73,711,534,439
3. Người mua trả tiền trước	313		105,058,226,948	111,998,524,717
4. Thuế & các khoản phải nộp Nhà nước	314	14	5,196,257,164	5,280,165,038
5. Phải trả công nhân viên	315		8,797,414,201	7,797,115,459
6. Chi phí phải trả	316	15	72,431,334,124	59,692,086,103
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	16	10,069,777,122	3,951,765,067
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	17	5,749,297,566	5,440,732,343
10. Quỹ khen thưởng & phúc lợi	323	18	9,368,014,544	2,217,854,735
II. Nợ dài hạn	330		51,734,095,291	39,425,276,942
1. Phải trả dài hạn khác	333		2,164,585,000	2,167,937,500
2. Vay và nợ dài hạn	334	12(b)	23,829,635,077	23,829,635,077
3. Doanh thu chưa thực hiện	338		25,739,875,214	13,427,704,365
B. Vốn chủ sở hữu (400 = 410+430)	400		293,228,268,766	298,874,721,835
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	293,228,268,766	298,874,721,835
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		81,320,460,000	81,320,460,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		188,731,182,260	188,731,182,260
3. Cổ phiếu ngân quỹ (*)	414		(36,869,902,288)	(36,771,902,288)
4. Quỹ đầu tư phát triển	417		31,526,528,034	26,439,820,040
5. Quỹ dự phòng tài chính	418		8,132,046,000	8,132,046,000
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		20,387,954,760	31,023,115,823
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300+400)	440		714,321,158,471	703,501,640,319

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Tài sản	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngoại tệ các loại				
	+ Dollar Mỹ (USD)		17,272.05	70,540.38
	+ EURO (EUR)		17,375.76	267.76
	+ Bảng Anh (GBP)		13.39	15.04
	+ Yên Nhật (JPY)		1,666,347.00	45,000.00
	+ Dollar Úc (AUD)		0.67	0.67

TP.HCM, ngày 14 tháng 05 năm 2013

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Mai Thị Kim Dung



Nguyễn Thị Thanh Hương




Lê Tấn Phước

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH HỢP NHẤT

Kỳ báo cáo: Quý I năm 2013

ĐVT: đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1/2013	Quý 1/2012	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		143,435,347,667	97,121,321,468	143,435,347,667	97,121,321,468
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	20(a)	143,435,347,667	97,121,321,468	143,435,347,667	97,121,321,468
4. Giá vốn hàng bán	11	21	120,236,593,049	84,346,791,153	120,236,593,049	84,346,791,153
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		23,198,754,618	12,774,530,315	23,198,754,618	12,774,530,315
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	20(b)	6,374,054,215	6,058,605,804	6,374,054,215	6,058,605,804
7. Chi phí tài chính	22	22	3,720,836,940	3,051,495,075	3,720,836,940	3,051,495,075
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3,350,200,140	2,052,922,182	3,350,200,140	2,052,922,182
8. Chi phí bán hàng	24		149,588,185	313,939,130	149,588,185	313,939,130
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	23	12,254,731,505	9,861,959,371	12,254,731,505	9,861,959,371
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		13,447,652,203	5,605,742,543	13,447,652,203	5,605,742,543
11. Thu nhập khác	31		370,586,419	2,774,884	370,586,419	2,774,884
12. Chi phí khác	32		34,425,789	2,982,629	34,425,789	2,982,629
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		336,160,630	(207,745)	336,160,630	(207,745)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		13,783,812,833	5,605,534,798	13,783,812,833	5,605,534,798
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	24	3,604,340,208	452,951,146	3,604,340,208	452,951,146
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	24	(121,728,655)	877,703,029	(121,728,655)	877,703,029
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		10,301,201,280	4,274,880,623	10,301,201,280	4,274,880,623
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	25			1,522	576

Lập biểu



Mai Thị Kim Dung

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Hương

TP.HCM, ngày 14 tháng 05 năm 2013

Tổng Giám đốc



Lê Tấn Phước

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ báo cáo: Từ 01/01/2013 đến 31/03/2013

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		13,783,812,833	5,605,534,798
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định	02		2,320,556,559	2,401,852,063
- Các khoản dự phòng	03		(1,607,135,402)	(4,674,073,226)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		31,066,175	(7,100,669)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(4,991,770,769)	(1,637,980,912)
- Chi phí lãi vay	06		3,350,200,140	2,949,261,575
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		12,886,729,536	4,637,493,629
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		24,694,277,216	5,775,146,166
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		16,384,537,456	(9,307,295,736)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không bao gồm lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		495,821,000	(11,857,890,737)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(688,705,421)	(2,436,628,728)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(3,350,200,140)	(2,949,261,575)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(1,174,806,986)	(997,109,294)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		1,373,233,297	6,663,491,867
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(3,103,159,274)	(6,874,649,987)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		47,517,726,684	(17,346,704,395)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(442,901,868)	(1,752,915,826)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		7,810,268	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(5,000,000,000)	-
4. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		220,564,400	3,107,449,556
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		6,193,177,275	5,682,137,422
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		978,650,075	7,036,671,152
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(98,000,000)	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		43,426,545,595	49,475,638,020
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(45,079,386,853)	(22,245,241,086)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(21,089,900)	(7,406,881,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(1,771,931,158)	19,823,515,934
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		46,724,445,601	9,513,482,691
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		129,861,171,187	168,653,679,860
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(889,089)	(166,652)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	3	176,584,727,699	178,166,995,899

TP.HCM, ngày 14 tháng 05 năm 2013

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Mai Thị Kim Dung



Nguyễn Thị Thanh Hương



Lê Tấn Phước

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**Quý I năm 2013****1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Kỹ nghệ lạnh ("Công ty") (tên tiếng Anh là Seaprodex Refrigeration Industry Corporation) được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 063592 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp ngày 18 tháng 9 năm 1999 và điều chỉnh lần thứ 10 số 0301825452 ngày 31 tháng 01 năm 2013. Các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh sau:

<u>Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh</u>	<u>Ngày</u>
Thay đổi lần thứ nhất	Ngày 29 tháng 03 năm 2005
Thay đổi lần thứ hai	Ngày 08 tháng 07 năm 2005
Thay đổi lần thứ ba	Ngày 24 tháng 10 năm 2006
Thay đổi lần thứ tư	Ngày 19 tháng 03 năm 2007
Thay đổi lần thứ năm	Ngày 09 tháng 12 năm 2008
Thay đổi lần thứ sáu	Ngày 25 tháng 08 năm 2010
Thay đổi lần thứ bảy	Ngày 04 tháng 11 năm 2010
Thay đổi lần thứ tám	Ngày 13 tháng 06 năm 2012
Thay đổi lần thứ chín	Ngày 16 tháng 08 năm 2012
Thay đổi lần thứ mười	Ngày 31 tháng 01 năm 2013

Hoạt động chính của Công ty là tư vấn, khảo sát thiết kế, cung cấp vật tư, thiết bị và thi công lắp đặt các công trình lạnh công nghiệp, điều hòa không khí, hệ thống điện, phòng chống cháy, thang máy, cấp thoát nước, cơ khí thuộc các ngành công nghiệp và dân dụng.

Trụ sở chính: Công ty Cổ Phần Kỹ Nghệ Lạnh (SEAREFICO) tại số 72-74 Nguyễn Thị Minh Khai, phường 6, quận 3, TP.HCM.

Chi nhánh tại Đà Nẵng: Công ty Cơ điện lạnh Đà Nẵng (SEAREE) có trụ sở tại Đường số 10, Khu Công nghiệp Hòa Khánh, Quận Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng, Việt Nam.

Công ty con: Công ty TNHH Một Thành Viên Kỹ Nghệ Lạnh Á Châu (ARICO) có trụ sở tại Lô 25 - 27 Đường Trung Tâm, Khu Công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty đã đăng ký với Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh và nhận được Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4104002210 ngày 22 tháng 10 năm 2007 để thành lập một công ty mới 100% vốn của Công ty với tên gọi là Công ty TNHH Một thành viên Kỹ nghệ lạnh Á Châu ("Công ty con"). Công ty con có trụ sở chính tại Lô 25 - 27 đường Trung Tâm, Khu Công nghiệp Tân Tạo, phường Tân Tạo A, quận Bình Tân. Trong năm 2008, Công ty mới này được đăng ký như một dự án đầu tư với Ban Quản lý Các Khu Chế xuất và Công nghiệp TP. Hồ Chí Minh (HEPZA) và nhận được Giấy chứng nhận đầu tư số 41221000103 ngày 2 tháng 4 năm 2008. Tại ngày 1 tháng 1 năm 2010, dự án đã được chuyển giao cho công ty mới này dưới hình thức góp vốn.

Hoạt động chính của công ty con là sản xuất, gia công, chế tạo thiết bị, máy móc, phụ kiện ngành cơ điện lạnh, dịch vụ tư vấn, lắp ráp, cung cấp vật tư thiết bị, thi công, lắp đặt và bảo trì, sửa chữa các hệ thống, thiết bị cơ-nhiệt-điện lạnh, thiết bị ngành tự động hóa và điều khiển, hệ thống thang máy và thang lăn, xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, trang trí nội – ngoại thất

Người đại diện theo pháp luật của Công ty ủy quyền cho Giám đốc công ty con chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng của công ty con đáp ứng các yêu cầu nhất quán với chính sách của công ty mẹ.

2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

2.1 Cơ sở của việc soạn lập các báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được soạn lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tại nước CHXHCN Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất được soạn thảo dựa theo qui ước giá gốc.

Các chính sách kế toán được áp dụng khi soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất là nhất quán với những chính sách kế toán áp dụng trong niên độ trước.

Báo cáo tài chính của Công ty và công ty con được hợp nhất thành báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn (gọi chung là "Tập đoàn"). Tại ngày lập báo cáo, số công ty con được hợp nhất là 1 công ty.

2.2 Hợp nhất báo cáo

Công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tập đoàn có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Tập đoàn. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Khi hợp nhất báo cáo tài chính, báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sẽ được hợp nhất theo từng khoản mục bằng cách cộng các khoản tương đương của tài sản, nợ phải trả, vốn chủ sở hữu, doanh thu, thu nhập khác và chi phí.

Giá trị số khoản đầu tư của công ty mẹ trong từng công ty con và phần vốn của công ty mẹ trong vốn chủ sở hữu của công ty con phải được loại trừ (quy định tại Chuẩn mực Kế toán "Hợp nhất kinh doanh", chuẩn mực này cũng quy định phương pháp kế toán khoản lợi thế thương mại phát sinh).

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi hợp nhất. Chính sách kế toán của công ty con thay đổi hoặc điều chỉnh (nếu cần thiết) để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Tập đoàn áp dụng.

2.3 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị sử dụng trong kế toán là tiền đồng Việt Nam và được trình bày trên báo cáo tài chính theo đồng Việt Nam.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán được đánh giá lại theo tỷ giá áp dụng vào ngày của bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tỷ giá ghi nhận tại thời điểm lập báo cáo: Tại ngày 31 tháng 03 năm 2013

USD	20,911.88	VND/USD
EUR	26,670.59	VND/EUR
GBP	31,641.14	VND/GBP
JPY	220.81	VND/JPY
SGD	16,755.15	VND/SGD
AUD	21,662.65	VND/AUD

2.5 Hệ thống và hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty và các công ty con sử dụng hình thức chứng từ ghi sổ để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.7 Ghi nhận doanh thu và giá vốn công trình

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Hợp đồng lắp đặt

Khi kết quả thực hiện hợp đồng lắp đặt có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và đã xuất hóa đơn vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Các khoản tăng giảm khối lượng lắp đặt, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được hạch toán vào doanh thu khi đã thống nhất với khách hàng, được khách hàng xác nhận và xuất hóa đơn tài chính.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng lắp đặt không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Khi một hóa đơn được xuất trước cho khối lượng công việc chưa hoàn thành và chưa được khách hàng xác nhận tại thời điểm lập báo cáo, giá trị hóa đơn được ghi nhận là một khoản doanh thu chưa thực hiện.

Giá vốn công trình được ghi nhận dựa theo tỷ lệ khối lượng công việc hoàn thành tại thời điểm cuối kỳ và tỷ lệ lãi gộp công trình dự tính. Tổng Giám đốc, Giám đốc công ty con và chi nhánh có trách nhiệm theo dõi, cập nhật và điều chỉnh tỷ lệ lãi gộp định kỳ.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua.

Tiền lãi

Thu nhập tiền lãi được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Thu nhập về cổ tức được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tập đoàn được phê chuẩn.

2.8 Khoản phải thu khách hàng

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

2.9 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn khi so giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định theo cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm hoặc công trình được sản xuất, lắp đặt, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên các cấp độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá mà theo đó hàng tồn kho có thể bán được trong chu kỳ kinh doanh bình thường trừ đi số ước tính về chi phí hoàn tất và chi phí bán hàng.

Dự phòng cho hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.10 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản cố định.

Khấu hao

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản qua suốt thời gian hữu dụng ước tính. Các tỷ lệ khấu hao hàng năm như sau:

Nhà cửa	3 - 30 năm
Máy móc thiết bị	5 - 15 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị quản lý	3 - 10 năm
Phần mềm	3 năm
Tài sản cố định khác	6 - 12 năm

Quyền sử dụng đất có thời hạn sử dụng lâu dài được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

Thanh lý

Lãi và lỗ do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang, bao gồm tài sản cố định hữu hình đang xây dựng, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được kết chuyển sang tài sản cố định và trích khấu hao khi các tài sản này được hoàn thành và đưa vào hoạt động.

2.12 Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc kỳ kế toán tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của cổ phiếu với giá trị thị trường tại ngày đó theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính của Tập đoàn trong năm.

2.13 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

2.14 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và hoãn lại

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập Tập đoàn được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

2.15 Chia cổ tức

Phần cổ tức của cổ đông của Tập đoàn được ghi nhận là một khoản phải trả trong các báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được Đại hội đồng cổ đông phê chuẩn hoặc được Hội đồng quản trị thông qua (trong trường hợp tạm ứng cổ tức).

2.16 Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những chức trách quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Tập đoàn, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải chỉ là hình thức pháp lý.

2.17 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Tập đoàn được hưởng khoản trợ cấp thôi việc căn cứ vào số năm làm việc. Khoản trợ cấp này được trả một lần khi người lao động thôi làm việc cho Tập đoàn. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở ước tính số tiền Tập đoàn phải trả khi chấm dứt hợp đồng lao động do người lao động có thời gian làm việc cho Tập đoàn. Tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008, số dự phòng đã được lập trên cơ sở nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc, dựa trên mức lương của người lao động tại ngày lập báo cáo.

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Tập đoàn phải nộp tiền vào Quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Cơ quan Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Do thực hiện chính sách bảo hiểm thất nghiệp, Tập đoàn không cần phải lập dự phòng cho số năm làm việc của người lao động từ ngày 1 tháng 1 năm 2009. Tuy nhiên, số dự phòng trợ cấp thôi việc tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 được xác định căn cứ vào số năm làm việc của người lao động đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 và dựa trên mức lương trung bình của họ trong giai đoạn 6 tháng tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2011.

Theo hướng dẫn tại thông tư 180/2012/TT-BTC ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ tài chính, nguồn dư quỹ dự phòng trợ cấp thôi việc khi lập báo cáo tài chính năm 2012 được hạch toán tăng thu nhập khác của Tập đoàn. Do đó, Tập đoàn không có số dư dự phòng trợ cấp thôi việc tại ngày 31 tháng 03 năm 2013.

2.18 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi các cổ đông thông qua tại Đại hội Cổ đông Thường niên và sau khi trích các quỹ theo Điều lệ của Tập đoàn và các quy định pháp lý của Việt Nam.

Quỹ dự phòng tài chính

Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận thuần của Tập đoàn theo đề xuất của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội Cổ đông Thường niên. Quỹ được dành riêng nhằm bảo vệ các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh doanh hoặc dự phòng cho các khoản lỗ hoặc thiệt hại và các trường hợp bất khả kháng ngoài dự kiến, ví dụ như hỏa hoạn, bất ổn kinh tế và tài chính của quốc gia hoặc của bất kỳ nơi khác, v.v..

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển kinh doanh được trích lập từ lợi nhuận thuần của Tập đoàn theo đề xuất của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội Cổ đông Thường niên. Quỹ này được trích nhằm mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận thuần của Tập đoàn theo đề xuất của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội Cổ đông Thường niên. Quỹ này được trích lập nhằm khen thưởng và khuyến khích, đãi ngộ tiền và hiện vật, đem lại phúc lợi chung và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho người lao động.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31.03.2013	31.12.2012
	VNĐ	VNĐ
Tiền mặt	151,631,576	143,534,460
Tiền gửi ngân hàng (*)	176,433,096,123	129,717,636,727
	176,584,727,699	129,861,171,187
(*) Chi tiết tiền gửi ngân hàng		
Có kỳ hạn < 3 tháng	162,477,496,673	126,542,027,980
Không kỳ hạn	13,955,599,450	3,175,608,747
Tổng cộng	176,433,096,123	129,717,636,727

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31.03.2013	31.12.2012
	VNĐ	VNĐ
Tiền gửi ngắn hạn tại ngân hàng (*)	36,000,000,000	31,000,000,000
Đầu tư vào chứng khoán đã niêm yết (**)	1,481,803,200	1,484,335,028
Đầu tư vào chứng khoán chưa niêm yết (**)	1,449,243,944	3,031,743,944
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (***)	(1,770,247,030)	(3,052,077,826)
Giá trị thuần	37,160,800,114	32,464,001,146

(*) Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng và dưới 1 năm tại ngân hàng.

(**) Danh sách của chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết theo giá trị và số lượng:

		31.03.2013		31.12.2012	
	Mã CP	Số lượng (CP)	Giá trị (VNĐ)	Số lượng (CP)	Giá trị (VNĐ)
Cổ phiếu niêm yết					
Ngân hàng TM cổ phần Á Châu	ACB	-	-	54	2,141,188
Ngân hàng TM CP Xuất nhập khẩu (Eximbank)	EIB	-	-	8	188,305
Công ty Dịch vụ tổng hợp Sài Gòn	SVC	-	-	6	90,733
Ngân hàng TM cổ phần Ngoại Thương	VCB	-	-	2	111,602
Công ty Bía Sài Gòn Phú Yên	SMB	17,576	812,500,000	17,576	812,500,000
Công ty CP XNK Thủy sản Miền Trung	SPD	71,950	669,303,200	71,950	669,303,200
Cộng			1,481,803,200		1,484,335,028
Cổ phiếu chưa niêm yết					
Công ty CP Bảo hiểm Bảo Long	BLI			31,350	1,582,500,000
Công ty CP Bảo hiểm Viễn Đông	VAS	2,850	1,130,175,000	2,850	1,130,175,000
Công ty CP TS Năm Căn	SNC	31,906	319,068,944	31,906	319,068,944
Cộng			1,449,243,944		3,031,743,944
Tổng cộng			2,931,047,144		4,516,078,972

Lý do giảm:

- Giảm do thanh lý theo Nghị quyết Đại hội cổ đông năm tài chính 2010.

(***) **Biến động dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn trong kỳ như sau:**

	31.03.2013	31.12.2012
	VNĐ	VNĐ
Số dư đầu kỳ	(3,052,077,826)	(7,078,879,796)
Tăng dự phòng		(2,278,620,194)
Hoàn nhập	1,281,830,796	6,305,422,164
Số dư cuối kỳ	(1,770,247,030)	(3,052,077,826)

5 PHẢI THU KHÁCH HÀNG**31.03.2013****31.12.2012****VNĐ****VNĐ**

Phải thu khách hàng

146,421,371,471

176,582,828,444

Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

(26,096,470,737)

(26,385,413,890)

Tổng cộng**120,324,900,734****150,197,414,554****6 CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC****31.03.2013****31.12.2012****VNĐ****VNĐ**

Phải thu người lao động

1,078,684,840

128,916,332

Phải thu - Lãi tiền gửi

1,013,980,041

846,902,779

Phải thu lãi vay do ưu đãi đầu tư

704,659,159

1,543,525,501

Phải thu khác

359,738,864

551,421,791

Tổng cộng**3,157,062,904****3,070,766,403****7 HÀNG TỒN KHO****31.03.2013****31.12.2012****VNĐ****VNĐ**

Hàng mua đang đi trên đường

-

23,894,742,450

Nguyên vật liệu tồn kho

33,455,813,019

34,667,880,294

Chi phí công trình dở dang

205,655,364,888

197,320,860,691

Thành phẩm tồn kho

3,231,778,554

2,844,010,482

242,342,956,461**258,727,493,917**

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

(2,935,370,829)

(2,971,732,282)

Giá trị thuần**239,407,585,632****255,755,761,635**

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

31.03.2013**31.12.2012****VNĐ****VNĐ**

Số dư đầu kỳ

(2,971,732,282)

(3,659,292,792)

Tăng dự phòng

-

(493,070,943)

Hoàn nhập

36,361,453

1,180,631,453

Số dư cuối kỳ

(2,935,370,829)**(2,971,732,282)****8 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC****31.03.2013****31.12.2012****VNĐ****VNĐ**

Thuế Xuất Nhập khẩu

47,548,430

47,548,430

Thuế thu nhập doanh nghiệp

-

-

Thuế thu nhập cá nhân

-

-

Tổng cộng**47,548,430****47,548,430**

9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

(a) Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2013	73,951,971,867	41,763,481,552	10,561,738,125	4,851,550,771	1,399,343,905	132,528,086,220
Mua trong năm	-	-	-	441,721,608	-	441,721,608
Đầu tư XDCB mới hoàn thành	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(14,191,928)	-	(14,191,928)
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2013	73,951,971,867	41,763,481,552	10,561,738,125	5,279,080,451	1,399,343,905	132,955,615,900
Khấu hao lũy kế						
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2013	20,208,051,993	28,865,580,734	6,309,042,521	3,491,790,459	1,099,886,408	59,974,352,115
Khấu hao trong năm	918,630,766	910,146,174	230,636,239	158,416,282	21,388,434	2,239,217,895
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(2,365,320)	-	(2,365,320)
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2013	21,126,682,759	29,775,726,908	6,539,678,760	3,647,841,421	1,121,274,842	62,211,204,690
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2013	53,743,919,874	12,897,900,818	4,252,695,604	1,359,760,312	299,457,497	72,553,734,105
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2013	52,825,289,108	11,987,754,644	4,022,059,365	1,631,239,030	278,069,063	70,744,411,210

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2013

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý:

VND

13,165,896,464

29,171,881,450

829,595,070

(b) Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất (*) VNĐ	Phần mềm máy tính VNĐ	TSCĐ vô hình khác (**) VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Nguyên giá				
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2013	4,161,384,720	1,427,333,713	111,387,753	5,700,106,186
Tăng trong kỳ				-
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2013	4,161,384,720	1,427,333,713	111,387,753	5,700,106,186
Khấu hao lũy kế				
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2013	-	690,226,502	89,110,240	779,336,742
Khấu hao trong năm		79,946,316	1,392,348	81,338,664
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2013	-	770,172,818	90,502,588	860,675,406
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2013	4,161,384,720	737,107,211	22,277,513	4,920,769,444
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2013	4,161,384,720	657,160,895	20,885,165	4,839,430,780

(*) Quyền sử dụng đất có thời gian sử dụng lâu dài do đó không tính khấu hao (3.825m2 đất tại số 31 Ngũ Hành Sơn, Quận Ngũ Hành Sơn, TP.Đà Nẵng).

(**) Chi phí sử dụng 15.395m2 đất tại 127 An Dương Vương, Quận 6, TP.HCM: 111.387.753 VNĐ

(c) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	31.03.2013 VNĐ	31.12.2012 VNĐ
Số dư đầu năm	20,613,297	-
Tăng trong kỳ	1,180,260	269,698,990
Chuyển sang TSCĐ		(249,085,693)
Chuyển sang CCDC	-	-
Số dư cuối kỳ	<u>21,793,557</u>	<u>20,613,297</u>

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31.03.2013	31.12.2012
	VNĐ	VNĐ
Số dư đầu kỳ/ năm	39,739,888,735	41,349,839,394
Tăng trong kỳ/ năm	363,694,028	53,518,547
Chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn	-	(35,118,545)
Phân bổ trong kỳ/ năm	(431,909,508)	(1,628,350,661)
Số dư cuối kỳ	39,671,673,255	39,739,888,735

Chi phí trả trước dài hạn chủ yếu bao gồm tiền thuế đất tại Khu công nghiệp Tân Tạo của công ty con Arico, được phân bổ trong vòng 40,67 năm.

11 TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

	31.03.2013	31.12.2012
	VNĐ	VNĐ
Số dư đầu kỳ/ năm	517,059,288	2,383,001,778
Tăng/ giảm trong kỳ/ năm	121,728,655	(1,865,942,490)
Số dư cuối kỳ/ năm	638,787,943	517,059,288

12 CÁC KHOẢN VAY**a) Vay và nợ ngắn hạn**

	31.03.2013	31.12.2012
	VNĐ	VNĐ
Vay ngắn hạn	87,186,572,161	86,446,541,797
Vay dài hạn đến hạn trả	6,498,991,383	8,665,321,844
Tổng cộng	93,685,563,544	95,111,863,641
Trong đó:		
- VP.Hồ Chí Minh vay tại ngân hàng	51,329,120,074	24,646,450,823
- Chi nhánh Đà Nẵng vay tại ngân hàng	521,625,000	20,970,606,152
- ARICO vay tại ngân hàng	41,834,818,470	49,494,806,666

b) Vay và nợ dài hạn

	31.03.2013	31.12.2012
	VNĐ	VNĐ
Vay dài hạn	23,829,635,077	32,494,956,921
Vay dài hạn đến hạn trả	-	(8,665,321,844)
Tổng cộng	23,829,635,077	23,829,635,077
Trong đó:		
- ARICO vay dài hạn tại ngân hàng	23,829,635,077	23,829,635,077

Số dư vay dài hạn tại ngân hàng thời điểm 31/03/2013:

- Vay dài hạn với số tiền 23.829.635.077 đồng Việt Nam tại Ngân hàng Đầu Tư và Phát Triển - Chi nhánh TP. HCM (toàn bộ vay bằng đồng Việt Nam) theo hợp đồng vay số: 00310/2009/0001403 ngày 31 tháng 12 năm 2009.

- Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay theo hợp đồng thế chấp số 70/2009/3216846 ngày 31 tháng 12 năm 2009. Tài sản thế chấp là nhà cửa, máy móc thiết bị và phương tiện vận tải với tổng trị giá còn lại là 13.006.852.880 đồng. (Tại ngày 31/12/2012: 13.499.039.531 đồng).

- Các khoản vay này được hỗ trợ 50% lãi vay, thời hạn vay 7 năm (theo QĐ số 4728/QĐ-UBND ngày 14 tháng 10 năm 2009 của UBND TP. HCM).

13 PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN

	31.03.2013	31.12.2012
	VNĐ	VNĐ
Bên thứ ba	59,002,909,201	73,711,534,439
Bên liên quan	-	-
Tổng cộng	59,002,909,201	73,711,534,439

14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31.03.2013	31.12.2012
	VNĐ	VNĐ
Thuế GTGT	1,209,242,747	3,519,947,155
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3,694,905,187	1,265,371,965
Thuế thu nhập cá nhân	292,109,230	494,845,918
Tổng cộng	5,196,257,164	5,280,165,038

15 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31.03.2013	31.12.2012
	VNĐ	VNĐ
Chi phí trích trước cho các công trình	71,167,040,840	58,996,896,443
Chi phí hoạt động khác	1,264,293,284	695,189,660
Tổng cộng	72,431,334,124	59,692,086,103

16 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31.03.2013	31.12.2012
	VNĐ	VNĐ
Cổ tức phải trả	7,185,302,000	412,345,900
Tiền bảo hành giữ lại	69,044,755	69,044,755
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và kinh phí công đoàn	410,308,566	202,141,158
Tài sản thừa chờ xử lý	21,635,420	21,635,420
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2,383,486,381	3,246,597,834
Tổng cộng	10,069,777,122	3,951,765,067

17 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Dự phòng phải trả ngắn hạn là những khoản dự phòng bảo hành công trình đã được hoàn thành và nghiệm thu tại thời điểm lập báo cáo.

18 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	31.03.2013	31.12.2012
	VNĐ	VNĐ
Số dư đầu năm	2,217,854,735	968,609,338
Trích lập quỹ	9,055,608,349	10,884,424,258
Sử dụng quỹ	(1,905,448,540)	(9,635,178,861)
Tổng cộng	9,368,014,544	2,217,854,735

19 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VNĐ	Thặng dư vốn cổ phần VNĐ	Cổ phiếu quỹ VNĐ	Quỹ đầu tư phát triển VNĐ	Quỹ dự phòng tài chính VNĐ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2012	81,320,460,000	188,731,182,260	(19,716,403,356)	20,258,092,694	6,567,339,319	42,487,011,189	319,647,682,106
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	39,132,149,919	39,132,149,919
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(31,965,187,000)	(31,965,187,000)
Phân chia các quỹ (*)	-	-	-	-	-	(18,630,858,285)	(10,884,424,258)
Các thay đổi khác	-	-	(17,055,498,932)	6,181,727,346	1,564,706,681	(17,055,498,932)	(17,055,498,932)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	81,320,460,000	188,731,182,260	(36,771,902,288)	26,439,820,040	8,132,046,000	31,023,115,823	298,874,721,835
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	10,301,201,280	10,301,201,280
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(6,794,046,000)	(6,794,046,000)
Phân chia các quỹ (*)	-	-	-	-	-	(14,142,316,343)	(9,055,608,349)
Các thay đổi khác	-	-	(98,000,000)	5,086,707,994	-	(98,000,000)	(98,000,000)
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2013	81,320,460,000	188,731,182,260	(36,869,902,288)	31,526,528,034	8,132,046,000	20,387,954,760	293,228,268,766

(*) Số còn lại là khoản trích lập cho quỹ phúc lợi, khen thưởng (xem thuyết minh 18).

(b) Số lượng cổ phiếu

	31.03.2013	31.12.2012
	CP phổ thông	CP phổ thông
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	8,132,046	8,132,046
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	8,132,046	8,132,046
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	(1,347,800)	(1,338,000)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	<u>6,784,246</u>	<u>6,794,046</u>

(c) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31.03.2013		31.12.2012	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Cổ phần Nhà nước	1,038,000	12.76%	1,038,000	12.76%
Cổ phần của các đối tượng khác	5,746,246	70.66%	5,756,046	70.78%
Cổ phiếu quỹ	1,347,800	16.57%	1,338,000	16.45%
Cộng	<u>8,132,046</u>	<u>100.00%</u>	<u>8,132,046</u>	<u>100.00%</u>

20 DOANH THU**(a) Doanh thu thuần**

	Kỳ báo cáo	
	Quý 1.2013	Quý 1.2012
	VNĐ	VNĐ
Doanh thu		
Doanh thu bán hàng hóa	212,905,526	412,377,120
Doanh thu công trình	<u>143,222,442,141</u>	<u>96,708,944,348</u>
Cộng doanh thu	143,435,347,667	97,121,321,468
Các khoản giảm trừ		
Hàng bán bị trả lại	-	-
Giảm giá hàng bán	-	-
Doanh thu thuần	<u>143,435,347,667</u>	<u>97,121,321,468</u>

(b) Doanh thu từ hoạt động tài chính

	Kỳ báo cáo	
	Quý 1.2013	Quý 1.2012
	VNĐ	VNĐ
Lãi tiền gửi	6,341,438,137	5,828,509,428
Lãi do thanh lý các khoản đầu tư ngắn/dài hạn	-	20,643,444
Cổ tức, lợi nhuận được chia	18,816,400	182,372,100
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	13,798,653	15,832,063
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1,025	11,248,769
Tổng cộng	<u>6,374,054,215</u>	<u>6,058,605,804</u>

21 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ báo cáo	
	Quý 1.2013 VNĐ	Quý 1.2012 VNĐ
Giá vốn của hàng hóa đã bán	181,931,910	295,408,623
Giá vốn hợp đồng công trình	120,091,022,592	84,051,382,530
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(36,361,453)	-
Tổng cộng	120,236,593,049	84,346,791,153

22 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ báo cáo	
	Quý 1.2013 VNĐ	Quý 1.2012 VNĐ
Chi phí lãi vay	3,350,200,140	2,949,261,575
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn/dài hạn	1,364,467,428	4,390,203,022
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn/dài hạn	(1,281,830,796)	(4,568,662,692)
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	256,304,240	268,128,220
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	31,067,200	4,148,100
Chi phí tài chính khác	628,728	8,416,850
Tổng cộng	3,720,836,940	3,051,495,075

23 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ báo cáo	
	Quý 1.2013 VNĐ	Quý 1.2012 VNĐ
Chi phí nhân công	8,396,914,551	5,651,230,839
Chi phí nguyên vật liệu	267,340,913	205,783,436
Chi phí khấu hao tài sản cố định	837,101,066	881,515,251
Phí, lệ phí	27,198,345	68,744,462
Chi phí dự phòng	(288,943,153)	385,494,171
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,394,175,202	1,213,277,647
Chi phí bằng tiền khác	1,620,944,581	1,455,913,565
Tổng cộng	12,254,731,505	9,861,959,371

24 THUẾ

Tại VP.HCM: Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) theo mức thuế suất là 25% trên lợi nhuận chịu thuế.

Tại SEAREE: Searee Đà Nẵng được hưởng thuế suất là 20% trên lợi nhuận chịu thuế, được miễn thuế 2 năm và được giảm trừ 50% số thuế phải nộp trong 6 năm tiếp theo kể từ năm 2005. Từ năm 2013, SEAREE phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) theo mức thuế suất là 25% trên lợi nhuận chịu thuế do đã hết thời gian miễn giảm.

Tại ARICO: Ban Giám đốc đánh giá công ty được hưởng thuế suất TNDN ưu đãi như sau:

- Thuế suất: Được hưởng mức thuế suất 15%, trong vòng 12 năm kể từ khi phát sinh doanh thu.
- Thời gian miễn, giảm thuế: Miễn thuế 3 năm, kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 7 năm tiếp theo kể từ năm 2010.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp cho kỳ báo cáo được tính dựa vào thu nhập chịu thuế ước tính và tùy thuộc vào sự kiểm tra và có thể có những điều chỉnh của cơ quan thuế.

	Kỳ báo cáo	
	Quý 1.2013	Quý 1.2012
	VNĐ	VNĐ
Chi phí thuế TNDN hiện hành	3,604,340,208	452,951,146
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(121,728,655)	877,703,029
Cộng chi phí thuế TNDN	3,482,611,553	1,330,654,175

25 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng số lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm số cổ phiếu Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ.

	Kỳ báo cáo	
	31.03.2013	31.03.2012
	VNĐ	VNĐ
Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông	10,301,201,280	4,274,880,623
Số cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	6,768,028	7,424,906
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (EPS)	1,522	576

26 NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các khoản chi cho các chức trách quản lý chủ chốt

	Năm	
	Quý 1.2013	Quý 1.2012
	VNĐ	VNĐ
Lương và các quyền lợi gộp khác	3,025,602,626	1,732,421,165

27 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý. Tập đoàn hiện không có hơn một bộ phận cả theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý mà chỉ hoạt động trong một bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh chính yếu là tư vấn, cung cấp và lắp đặt hệ thống cơ điện lạnh và ở khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Do đó Tập đoàn không trình bày báo cáo bộ phận.

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được Tổng giám đốc duyệt ngày 14 tháng 05 năm 2013.

Người lập biểu



Mai Thị Kim Dung

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Hương

Tổng Giám đốc



Lê Tấn Phước

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ Searefico	Arico	Loại trừ	Tổng cộng	Searefico	Arico	Loại trừ	Tổng cộng
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		491,825,526,108	112,566,018,053	(5,996,482,435)	598,395,061,726	478,863,820,913	113,446,381,696	(6,570,627,159)	585,739,575,450
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		160,064,871,678	16,519,856,021	-	176,584,727,699	118,347,482,507	11,513,688,680	-	129,861,171,187
1. Tiền	111	3	160,064,871,678	16,519,856,021	-	176,584,727,699	118,347,482,507	11,513,688,680	-	129,861,171,187
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-	-	-	-	-	-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	4	37,160,800,114	-	-	37,160,800,114	32,464,001,146	-	-	32,464,001,146
1. Đầu tư ngắn hạn	121		38,931,047,144	-	-	38,931,047,144	35,516,078,972	-	-	35,516,078,972
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		(1,770,247,030)	-	-	(1,770,247,030)	(3,052,077,826)	-	-	(3,052,077,826)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		102,655,982,268	37,875,615,908	(5,846,535,920)	134,685,062,256	118,333,620,964	50,782,521,396	(6,420,680,644)	162,695,461,716
1. Phải thu của khách hàng	131	5	110,777,777,526	35,787,929,096	(144,335,151)	146,421,371,471	129,036,927,924	48,264,380,395	(718,479,875)	176,582,828,444
2. Trả trước cho người bán	132		10,124,808,522	1,078,290,096	-	11,203,098,618	8,851,313,713	575,967,046	-	9,427,280,759
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-	-	-	-	-	-	-
4. Các khoản phải thu khác	135	6	7,849,866,957	1,009,396,716	(5,702,200,769)	3,157,062,904	6,830,793,217	1,942,173,955	(5,702,200,769)	3,070,766,403
5. Dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(26,096,470,737)	-	-	(26,096,470,737)	(26,385,413,890)	-	-	(26,385,413,890)
IV. Hàng tồn kho	140	7	184,058,801,964	55,498,730,183	(149,946,515)	239,407,585,632	205,753,788,263	50,151,919,887	(149,946,515)	255,755,761,635
1. Hàng tồn kho	141		185,633,505,187	56,859,397,789	(149,946,515)	242,342,956,461	207,364,852,939	51,512,587,493	(149,946,515)	258,727,493,917
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1,574,703,223)	(1,360,667,606)	-	(2,935,370,829)	(1,611,064,676)	(1,360,667,606)	-	(2,971,732,282)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		7,885,070,084	2,671,815,941	-	10,556,886,025	3,964,928,033	998,251,733	-	4,963,179,766
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		983,197,966	140,687,205	-	1,123,885,171	126,583,965	240,380,305	-	366,964,270
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3,374,194,187	967,030,780	-	4,341,224,967	623,882,254	-	-	623,882,254
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	8	47,548,430	-	-	47,548,430	47,548,430	-	-	47,548,430
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		3,480,129,501	1,564,097,956	-	5,044,227,457	3,166,913,384	757,871,428	-	3,924,784,812
B. Tài sản dài hạn (200 = 210+220+240+250+260)	200		88,014,021,410	97,912,075,335	(70,000,000,000)	115,926,096,745	87,765,656,222	99,996,408,647	(70,000,000,000)	117,762,064,869
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-	-	-	-	-	-	-
II. Tài sản cố định	220		15,975,326,438	59,630,309,109	-	75,605,635,547	16,153,576,321	61,341,540,525	-	77,495,116,846
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9(a)	11,577,267,185	59,167,144,025	-	70,744,411,210	11,688,937,168	60,864,796,937	-	72,553,734,105
- Nguyên giá	222		32,568,138,053	79,491,899,425	20,895,578,422	132,955,615,900	32,126,416,445	79,506,091,353	20,895,578,422	132,528,086,220
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(20,990,870,868)	(20,324,755,400)	(20,895,578,422)	(62,211,204,690)	(20,437,479,277)	(18,641,294,416)	(20,895,578,422)	(59,974,352,115)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-	-	-	-	-	-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	9(b)	4,398,059,253	441,371,527	-	4,839,430,780	4,464,639,153	456,130,291	-	4,920,769,444
- Nguyên giá	228		5,128,755,786	571,350,400	-	5,700,106,186	5,128,755,786	571,350,400	-	5,700,106,186
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(730,696,533)	(129,978,873)	-	(860,675,406)	(664,116,633)	(115,220,109)	-	(779,336,742)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	9(c)	-	21,793,557	-	21,793,557	-	20,613,297	-	20,613,297
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-	-	-	-	-	-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		70,000,000,000	-	(70,000,000,000)	-	70,000,000,000	-	(70,000,000,000)	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		70,000,000,000	-	(70,000,000,000)	-	70,000,000,000	-	(70,000,000,000)	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		2,038,694,972	38,281,766,226	-	40,320,461,198	1,612,079,901	38,654,868,122	-	40,266,948,023
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	1,399,907,029	38,271,766,226	-	39,671,673,255	1,095,020,613	38,644,868,122	-	39,739,888,735
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	11	638,787,943	-	-	638,787,943	517,059,288	-	-	517,059,288
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	10,000,000	-	10,000,000	-	10,000,000	-	10,000,000
Tổng cộng tài sản (270 = 100+200)	270		579,839,547,518	210,478,093,388	(75,996,482,435)	714,321,158,471	566,629,477,135	213,442,790,343	(76,570,627,159)	703,501,640,319

Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ		Loại trừ	Tổng cộng	Số đầu năm			
			Searefico	Arico			Searefico	Arico	Loại trừ	Tổng cộng
A. Nợ phải trả (300 = 310+330)	300		294,484,832,332	132,454,593,293	(5,846,535,920)	421,092,889,705	275,462,294,044	135,585,305,084	(6,420,680,644)	404,626,918,484
I. Nợ ngắn hạn	310		268,744,957,118	106,460,373,216	(5,846,535,920)	369,358,794,414	262,901,509,739	108,720,812,447	(6,420,680,644)	365,201,641,542
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	12(a)	51,850,745,074	41,834,818,470	-	93,685,563,544	45,617,056,975	49,494,806,666	-	95,111,863,641
2. Phải trả cho người bán	312	13	54,514,604,650	4,632,639,702	(144,335,151)	59,002,909,201	68,654,315,882	5,775,698,432	(718,479,875)	73,711,534,439
3. Người mua trả tiền trước	313		96,001,135,591	9,057,091,357	-	105,058,226,948	108,959,126,286	3,039,398,431	-	111,998,524,717
4. Thuế & các khoản phải nộp Nhà nước	314	14	5,138,169,297	58,087,867	-	5,196,257,164	2,501,946,488	2,778,218,550	-	5,280,165,038
5. Phải trả công nhân viên	315		7,671,284,951	1,126,129,250	-	8,797,414,201	6,833,996,052	963,119,407	-	7,797,115,459
6. Chi phí phải trả	316	15	29,787,441,254	42,643,892,870	-	72,431,334,124	20,491,882,275	39,200,203,828	-	59,692,086,103
7. Phải trả nội bộ	317		-	-	-	-	-	-	-	-
8. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	16	9,229,966,532	6,542,011,359	(5,702,200,769)	10,069,777,122	2,841,901,044	6,812,064,792	(5,702,200,769)	3,951,765,067
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	17	5,250,527,870	498,769,696	-	5,749,297,566	4,941,962,647	498,769,696	-	5,440,732,343
10. Quỹ khen thưởng & phúc lợi	323	18	9,301,081,899	66,932,645	-	9,368,014,544	2,059,322,090	158,532,645	-	2,217,854,735
II. Nợ dài hạn	330		25,739,875,214	25,994,220,077	-	51,734,095,291	12,560,784,305	26,864,492,637	-	39,425,276,942
1. Phải trả dài hạn khác	333		-	2,164,585,000	-	2,164,585,000	-	2,167,937,500	-	2,167,937,500
2. Vay và nợ dài hạn	334	12(b)	-	23,829,635,077	-	23,829,635,077	-	23,829,635,077	-	23,829,635,077
3. Doanh thu chưa thực hiện	338		25,739,875,214	-	-	25,739,875,214	12,560,784,305	866,920,060	-	13,427,704,365
B. Vốn chủ sở hữu (400 = 410+430)	400		285,354,715,186	78,023,500,095	(70,149,946,515)	293,228,268,766	291,167,183,091	77,857,485,259	(70,149,946,515)	298,874,721,835
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	285,354,715,186	78,023,500,095	(70,149,946,515)	293,228,268,766	291,167,183,091	77,857,485,259	(70,149,946,515)	298,874,721,835
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		81,320,460,000	70,000,000,000	(70,000,000,000)	81,320,460,000	81,320,460,000	70,000,000,000	(70,000,000,000)	81,320,460,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		188,731,182,260	-	-	188,731,182,260	188,731,182,260	-	-	188,731,182,260
3. Cổ phiếu ngân quỹ (*)	414		(36,869,902,288)	-	-	(36,869,902,288)	(36,771,902,288)	-	-	(36,771,902,288)
4. Quỹ đầu tư phát triển	417		27,380,716,788	4,145,811,246	-	31,526,528,034	22,294,008,794	4,145,811,246	-	26,439,820,040
5. Quỹ dự phòng tài chính	418		8,132,046,000	-	-	8,132,046,000	8,132,046,000	-	-	8,132,046,000
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		16,660,212,426	3,877,688,849	(149,946,515)	20,387,954,760	27,461,388,325	3,711,674,013	(149,946,515)	31,023,115,823
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-	-	-	-	-	-	-
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300+400)	440		579,839,547,518	210,478,093,388	(75,996,482,435)	714,321,158,471	566,629,477,135	213,442,790,343	(76,570,627,159)	703,501,640,319

ĐVT: đồng Việt nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này			Kỳ trước				
			Searefico	Arico	Loại trừ	Tổng cộng	Searefico	Arico	Loại trừ	Tổng cộng
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		121,411,944,153	22,023,403,514	-	143,435,347,667	83,468,338,166	13,652,983,302	-	97,121,321,468
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-		-	-	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	20(a)	121,411,944,153	22,023,403,514	-	143,435,347,667	83,468,338,166	13,652,983,302	-	97,121,321,468
4. Giá vốn hàng bán	11	21	103,010,976,755	17,225,616,294	-	120,236,593,049	73,868,934,386	10,477,856,767	-	84,346,791,153
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		18,400,967,398	4,797,787,220	-	23,198,754,618	9,599,403,780	3,175,126,535	-	12,774,530,315
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	20(b)	6,063,046,753	311,007,462	-	6,374,054,215	5,260,218,177	798,387,627	-	6,058,605,804
7. Chi phí tài chính	22	22	2,456,014,089	1,264,822,851	-	3,720,836,940	1,095,083,899	1,956,411,176	-	3,051,495,075
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2,298,514,674	1,051,685,466	-	3,350,200,140	179,239,949	1,873,682,233	-	2,052,922,182
8. Chi phí bán hàng	24		-	149,588,185	-	149,588,185	-	313,939,130	-	313,939,130
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	23	8,744,465,566	3,510,265,939	-	12,254,731,505	6,671,703,594	3,190,255,777	-	9,861,959,371
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		13,263,534,496	184,117,707	-	13,447,652,203	7,092,834,464	(1,487,091,921)	-	5,605,742,543
11. Thu nhập khác	31		489,823,725	11,976,468	(131,213,774)	370,586,419	12,369,709	-	(9,594,825)	2,774,884
12. Chi phí khác	32		153,812,955	11,826,608	(131,213,774)	34,425,789	12,577,454	-	(9,594,825)	2,982,629
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		336,010,770	149,860	-	336,160,630	(207,745)	-	-	(207,745)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		13,599,545,266	184,267,567	-	13,783,812,833	7,092,626,719	(1,487,091,921)	-	5,605,534,798
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	24	3,586,087,477	18,252,731	-	3,604,340,208	452,951,146	-	-	452,951,146
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	24	(121,728,655)	-	-	(121,728,655)	877,703,029	-	-	877,703,029
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		10,135,186,444	166,014,836	-	10,301,201,280	5,761,972,544	(1,487,091,921)	-	4,274,880,623
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	25								

ĐVT: đồng Việt nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế kỳ này			Lũy kế kỳ trước			Loại trừ	Tổng cộng
			Searefico	Arico	Loại trừ	Searefico	Arico	Loại trừ		
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		121,411,944,153	22,023,403,514	-	143,435,347,667	83,468,338,166	13,652,983,302	-	97,121,321,468
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	20(a)	121,411,944,153	22,023,403,514	-	143,435,347,667	83,468,338,166	13,652,983,302	-	97,121,321,468
4. Giá vốn hàng bán	11	21	103,010,976,755	17,225,616,294	-	120,236,593,049	73,868,934,386	10,477,856,767	-	84,346,791,153
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		18,400,967,398	4,797,787,220	-	23,198,754,618	9,599,403,780	3,175,126,535	-	12,774,530,315
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	20(b)	6,063,046,753	311,007,462	-	6,374,054,215	5,260,218,177	798,387,627	-	6,058,605,804
7. Chi phí tài chính	22	22	2,456,014,089	1,264,822,851	-	3,720,836,940	1,095,083,899	1,956,411,176	-	3,051,495,075
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2,298,514,674	1,051,685,466	-	3,350,200,140	179,239,949	1,873,682,233	-	2,052,922,182
8. Chi phí bán hàng	24		-	149,588,185	-	149,588,185	-	313,939,130	-	313,939,130
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	23	8,744,465,566	3,510,265,939	-	12,254,731,505	6,671,703,594	3,190,255,777	-	9,861,959,371
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		13,263,534,496	184,117,707	-	13,447,652,203	7,092,834,464	(1,487,091,921)	-	5,605,742,543
11. Thu nhập khác	31		489,823,725	11,976,468	(131,213,774)	370,586,419	12,369,709	-	(9,594,825)	2,774,884
12. Chi phí khác	32		153,812,955	11,826,608	(131,213,774)	34,425,789	12,577,454	-	(9,594,825)	2,982,629
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		336,010,770	149,860	-	336,160,630	(207,745)	-	-	(207,745)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		13,599,545,266	184,267,567	-	13,783,812,833	7,092,626,719	(1,487,091,921)	-	5,605,534,798
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	24	3,586,087,477	18,252,731	-	3,604,340,208	452,951,146	-	-	452,951,146
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	24	(121,728,655)	-	-	(121,728,655)	877,703,029	-	-	877,703,029
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		10,135,186,444	166,014,836	-	10,301,201,280	5,761,972,544	(1,487,091,921)	-	4,274,880,623
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	25				1,522				576

**CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ LẠNH
SEAREFICO**

-----o0o-----

Số: 032 CV/KNL/13

(V/v: Giải trình biến động KQKD hợp nhất Quý
1/2013 so với cùng kỳ năm trước).

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

-----o0o-----

TP.HCM, ngày 15 tháng 05 năm 2013

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM

Căn cứ thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Căn cứ báo cáo tài chính (BCTC) hợp nhất của Công ty CP Kỹ Nghệ Lạnh Quý 1 năm 2013.

Công ty Cổ Phần Kỹ Nghệ Lạnh Searefico (Mã CK: SRF) giải trình sự biến động về kết quả kinh doanh hợp nhất Quý 1/2013 so với cùng kỳ năm trước (Quý 1 năm 2012) như sau:

Lợi nhuận trước thuế (LNTT) hợp nhất của Công ty Quý 1/2013 là 13,78 tỷ, tăng 8,18 tỷ (tương ứng tăng 145,9%) so với Quý 1 năm 2012. Nguyên nhân chính do:

- Doanh thu, tỷ lệ lãi gộp tăng dẫn đến tổng lãi gộp tăng 10,4 tỷ, làm cho LNTT tăng tương ứng;
- Chi phí quản lý tăng 2,4 tỷ làm cho LNTT giảm tương ứng.

Trân trọng.

Nơi gửi:

- Như trên;
- BKS/HĐQT (báo cáo);
- Lưu văn thư, kế toán.



TỔNG GIÁM ĐỐC

Lê Tấn Phước